

## Test Vocabulary FCE (4)

### *Idioms*

#### **Write in English**

- |                                        |                                  |
|----------------------------------------|----------------------------------|
| 1. làm người khác mất hứng             | 11. gãy trơ xương                |
| 2. mọi góc ngách                       | 12. Rất dai, khó nhai            |
| 3. người gánh công việc cho người khác | 13. trắng bệch                   |
| 4. một vị tổng thống sắp mãn nhiệm     | 14. bình tĩnh, không hề nao núng |
| 5. người được yêu quý                  | 15. điếc đặc                     |
| 6. người đang gặp nguy hiểm            | 16. hoàn toàn khác nhau          |
| 7. yêu thương ai                       | 17. khỏe như vâm, rất sung sức   |
| 8. cuộc ăn chơi cuối cùng              | 18. hiền lành                    |
| 9. khỏe như trâu                       | 19. có giáo dục                  |
| 10. nhanh như sóc                      | 20. đối xử tệ với ai             |